

# THÀNH NGỮ TRONG CUNG OÁN NGÂM KHÚC – NGUYỄN GIA THIỀU

Expressions in *Cung oan Ngam Khuc* – Nguyen Gia Thieu

Trần Minh Thương<sup>1</sup>

## Tóm tắt

Dựa trên những khái niệm về thành ngữ của các nhà khoa học, bài viết dưới đây chúng tôi khảo sát các biểu hiện của nó qua tác phẩm *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều. Chúng tôi tiến hành phân loại và phân tích đánh giá những tác dụng, chỉ ra những chức năng của thành ngữ được tác giả sử dụng trong tác phẩm đó. Từ việc làm này, chúng tôi hy vọng sẽ góp phần khái quát và làm sáng tỏ phương diện biểu hiện về giá trị nghệ thuật của Văn học Việt Nam trung đại cụ thể là việc sử dụng thành ngữ trong tác phẩm thơ cổ điển.

Từ khóa: thành ngữ; Nguyễn Gia Thiều; *Cung oán ngâm khúc*.

## Abstract

Based on the researchers's concept of the expressions, our research paper investigate its expression through the work "*Cung oan ngam khuc*" of Nguyen Gia Thieu. We classify and analyze and evaluate the effects, indicate the function of the expressions used by the author in this work. From this researcher, we hope to contribute to generalize and clarify aspects of expression in artistic value of Vietnam medieval literature, namely the using of the expressions in normatively classical poems.

Key words: Expressions, Nguyen Gia Thieu, *Cung oan ngam khuc*.

## 1. Đặt vấn đề

Việc các văn gia, thi sĩ dùng thành ngữ trong các tác phẩm văn chương là điều phổ biến. Vấn đề đặt ra là mỗi người có một nghệ thuật sử dụng riêng nhằm phát huy tối đa hiệu quả các thành ngữ đó. Ở tiếng Việt, lớp thành ngữ đã phong phú lại càng đa dạng hơn khi được kết hợp với các điển tích thời trung đại. Có thể khẳng định rằng hầu hết các nhà thơ Việt Nam trung đại đều dẫn, chuyển ý của thành ngữ vào mạch thơ của mình. Nghiên cứu vấn đề này, Trần Đình Sử trong *Thi pháp truyện Kiều* đã có phần đề cập đến. Riêng *Cung oán ngâm khúc*, theo tầm bao quát tài liệu của chúng tôi, đến nay việc khảo sát, chỉ ra giá trị của các thành ngữ mà Nguyễn Gia Thiều đưa vào khúc ngâm này chưa có công trình nào hệ thống, hoàn chỉnh.

Tìm hiểu nghệ thuật sử dụng thành ngữ qua các ngâm khúc hình thức song thất lục bát cũng nhằm góp phần giảng dạy và học tập những tác phẩm cổ điển ở thể loại này hiệu quả và sâu sắc hơn.

## 2. Các khái niệm về thành ngữ

Đề cập đến thành ngữ, nhiều khái niệm được các nhà ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu văn học đưa ra. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lại một số quan điểm:

Sách giáo khoa *Ngữ văn 7*, tập 1 trong mục *Ghi nhớ* viết:

Thành ngữ là cụm từ có cấu tạo cố định, biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh.

Nghĩa của thành ngữ có thể bắt nguồn trực tiếp từ nghĩa đen của các từ tạo nên nó nhưng thường

thông qua một số phép chuyển nghĩa như ẩn dụ, so sánh, ...

Lương Văn Đăng - Nguyễn Lực xác định ba đặc tính cơ bản của thành ngữ tiếng Việt:

"a. Về mặt kết cấu hình thái, thành ngữ tiếng Việt phổ biến thuộc loại cụm từ cố định, cũng có thể có thành ngữ tính cố định cao, kết cấu vững chắc, đạt mức một ngữ cú cố định.

b. Ngoài kết cấu hình thái, còn cần phải xem về mặt biểu hiện nghĩa của thành ngữ. Mặt này rất phức tạp. (...) Có người xem nghĩa của thành ngữ có tính chất biểu trưng.

c. Xem xét quá trình vận động và sử dụng của thành ngữ tiếng Việt cũng là một vấn đề phức tạp (...)" (Lương Văn Đăng và Nguyễn Lực 1978, tr. 7 – 11).

Đỗ Hữu Châu trong giáo trình *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt* đưa ra khái niệm thành ngữ (trong phần ngữ cố định) như sau: "Do sự cố định hóa, do tính chất chặt chẽ mà các ngữ cố định ít hay nhiều đều có tính thành ngữ. Tính thành ngữ được định nghĩa như sau: cho một tổ hợp có ý nghĩa S do các đơn vị A, B, C ... mang ý nghĩa lần lượt s1, s2, s3, ... tạo nên; nếu như ý nghĩa s1, s2, s3 thì tổ hợp A, B, C có tính thành ngữ. Thí dụ: hết nước hết cái là tổ hợp thành ngữ vì ý nghĩa quá dài, quá mức chịu đựng, bức dọc, sốt ruột của nó không thể giải thích được bằng các ý nghĩa của hết, nước, cái, ..." (Đỗ Hữu Châu 1981, tr. 61-62)

Lê Văn Đức đưa ra cả hai khái niệm:

<sup>1</sup> Thạc sĩ, Trường THPT Mai Thanh Thế, Sóc Trăng

Thành ngữ: “Lời nói ngắn gọn, có sẵn, được nhiều người dùng đã lâu, để diễn một ý hay một trạng thái cho có màu mè. *Dốt đặc cán mai, Nói toạc móng heo* đều là thành ngữ...” (Lê Văn Đức 1970, tr. 1512)

Lê Bá Hán - Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi trong *Từ điển thuật ngữ văn học* đưa ra khái niệm *thành ngữ*: “cụm từ cố định, bền vững, có tính nguyên khối về ngữ nghĩa không nhằm diễn trọn một ý, một nhận xét như tục ngữ, mà nhằm thể hiện một quan niệm dưới một hình thức sinh động, hàm súc. Ví dụ: *Vui như mở cờ trong bụng; Đen như cột nhà cháy; ...* Ý nghĩa của thành ngữ không phải là tổng số nghĩa của các thành tố cấu thành nó, tức là không có nghĩa đen. Thành ngữ hoạt động như một từ trong câu.

Dù ngắn hay dài, xét về nội dung ý nghĩa cũng như về chức năng ngữ pháp, thành ngữ cũng chỉ tương đương như từ, nhưng là từ đã được tô điểm và nhấn mạnh nghĩa bằng sự diễn đạt sinh động, có nghệ thuật.

Chẳng hạn, thành ngữ *Cò bay thẳng cánh* tương đương với từ “rộng” được nhấn mạnh (có nghĩa là “rất rộng”), ... (Lê et al. 2007, tr. 297 – 298).

Chúng tôi sử dụng khái niệm của các tác giả *Từ điển thuật ngữ văn học* làm cơ sở khoa học để khảo sát hiện tượng sử dụng thành ngữ của Nguyễn Gia Thiều trong tác phẩm *Cung oán ngâm khúc*.

### 3. Khảo sát thành ngữ trong *Cung oán ngâm khúc*

#### 3.1. Phân loại thành ngữ trong *Cung oán ngâm khúc*

##### 3.1.1. Thành ngữ Hán Việt

Thế nào là từ Hán Việt? Theo cách nhận diện đơn giản mà đảm bảo độ tin cậy, Phan Ngọc cho rằng: một âm tiết Hán Việt là một âm tiết người Việt thấy có nghĩa nhưng không thể hoạt động thành từ đơn tiết mà chỉ đóng vai trò một bộ phận để tạo nên những từ đa nghĩa. Và ngược lại, bất kỳ âm tiết nào có thể hoạt động thành từ đơn tiết đều được xem là từ thuần Việt. Phan Ngọc, công thức hoá thành: từ đơn tiết (hình thức) = thuần Việt (nội dung). Trên cơ sở này, Lã Nhâm Thìn xác lập từ đa tiết (hình thức) = Hán Việt (nội dung). Có thể xem đây như, theo cách nói của Phan Ngọc, là các “meo cần thiết để công thức hoá các thao tác”, các hình thức hoá gọn để giảm bớt thời gian lao động cho người nghiên cứu, khảo sát các hiện tượng ngôn ngữ cụ thể, nhất là các hiện tượng ngôn ngữ văn học”

Chúng tôi quan niệm rằng: Thành ngữ Hán Việt là thành ngữ chứa toàn những từ Hán Việt.

Trong *Cung oán ngâm khúc*, Nguyễn Gia Thiều đã mấy lần sử dụng trọn nguyên thành ngữ Hán Việt như vậy.

*Đòi những kẻ thiên ma bách chiết,*

*Hình thì còn bụng chết đòi nau!*

Bừu Kế giải thích *thiên ma bách chiết* một cách cặn kẽ rằng: thiên = ngàn; ma = mài; bách = trăm; chiết = gãy. Nghĩa trọn vẹn của thành ngữ này là: Bị biết bao điều khổ sở như nghìn lần mài, trăm lần gãy vậy! Tác giả dùng để tỏ bày thái độ về nhân tình thế thái.

Ở một đoạn khác, ông viết:

*Cảnh hoa lạc nguyệt minh hôm ấy,*

*Lửa hoàng hôn như cháy tấm son.*

Thành ngữ *hoa lạc nguyệt minh* với nét nghĩa là trăng mờ, hoa rụng dùng để tả cảnh cung phi phải chịu lắm nỗi bi thương thâm khi chịu cảnh chăn đơn gối chiếc trong cung cấm.

##### 3.1.2. Thành ngữ thuần Việt

Cùng với những thành ngữ Hán Việt, những thành ngữ thuần Việt được nhà thơ sử dụng phổ biến trong khúc ngâm này.

*Gió đông thổi đã cợt đào ghẹo mai.*

*Càng gay gắt điệu, càng tê tái lòng.*

Tác giả dùng *cợt đào ghẹo mai* để diễn tả sự thiếu chín chắn bởi men tình đã ngất say.

Hay như:

*Muôn hồng nghìn tía đua tươi,*

*Chúa xuân nhìn hái một hai bông gần.*

*Muôn hồng nghìn tía* với nét nghĩa chỉ mùa xuân. Hình ảnh ẩn dụ của thành ngữ này giúp người đọc liên tưởng đến chốn thâm cung với nhiều vóc ngọc da ngà đang đợi chờ chúa xuân ban ơn mưa móc. Nhưng ... chúa chỉ với tay tới một hai bông ở gần mà thôi, còn lại thì chịu cảnh phòng không lạnh lùng.

##### 3.1.3. Thành ngữ điển tích

Lê Văn Đức đưa ra khái niệm *Thành ngữ điển tích* như sau: “Lời nói ngắn gọn có sẵn được nhiều người dùng do một việc xảy ra lâu, được nổi tiếng: *Ông già Ba Tri; Hỏa hồng Nhựt Tảo*, đều là thành ngữ điển tích”. (Lê Văn Đức 1970, tr. 1512).

Về thành ngữ chúng tôi đã nêu ở phần đầu bài viết, còn ở khái niệm điển tích, *Từ điển văn học* (bộ mới) cho rằng: “điển cố là thuật ngữ của giới nghiên cứu nhằm mô tả một trong những đặc điểm nổi bật của văn học cổ trung đại phương Đông trong phạm vi các nước chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa.

Do những nguyên nhân khác nhau, đã hình thành một tâm thế, một phong cách của những người làm văn: trong hành văn thường hay nhắc đến sự tích xưa hoặc một vài câu thơ, câu văn cổ để diễn tả ý mình, nhưng đây không phải là lối trích dẫn nguyên văn, mà là lối dùng lại vài chữ cốt gọt

nhớ được diễn tích cũ, câu văn cũ ấy. Lối này gọi chung là dùng điển cố, bao gồm phép dùng điển và lấy chữ.

*Dùng điển*: nhà văn “sai khiến” các tích cũ chuyện xưa cho thích hợp vào văn mạch của mình.

*Lấy chữ*: là mượn, dùng lại một vài chữ trong các áng văn thơ cổ vào câu văn của mình, gọi cho người đọc phải nhớ đến câu thơ, câu văn ở tác phẩm của người xưa”. (Đỗ et al. 2003, tr. 416)

Chúng tôi quan niệm, theo nghĩa hẹp: “điển tích, (hay điển cố – chúng tôi cho rằng đây là hai thuật ngữ tương đương) là một biện pháp tu từ, ở đó nhà văn sử dụng “câu chuyện đó” sao cho phù hợp với văn mạch mình nhằm tạo tính hàm súc cho lời văn, ý thơ. (Chúng tôi nhấn mạnh điển tích phải có tình tiết của một câu chuyện: chuyện trong sử sách, chuyện hoang đường truyền tụng, ...) (Trần Minh Thương 2009)

Như vậy, hiểu một cách ngắn gọn thì thành ngữ điển tích là cụm từ cố định, bền vững gắn liền với một “câu chuyện” nào đó trong sách sử.

**Cung oán ngâm khúc** có câu:

*Giác Nam Kha khéo bất bình,  
Bừng con mắt dậy thấy mình tay không.*

Thành ngữ *giác Nam kha* được lấy từ chữ: *Nam kha mộng*, nghĩa là giấc mộng ở cảnh hướng Nam. Trong một bài ký của Lý Công Tá, đời Đường, chép rằng: Thuần Vu Phần chiêm bao đến nước Hoè An được quốc vương nước này cho làm chức Thái thú và gả con gái cho, hưởng đủ mọi điều vinh hiển; nhưng sau bị thua trận, vợ lại chết; vua sinh nghi cho về. Người ấy giật mình tỉnh giấc, thấy mình ngủ dưới gốc hoè, dưới nhánh hoè hướng nam có cái hang kiến, mới sự tỉnh biết mình nằm chiêm bao nơi hang ấy. Từ tích ấy để nói rằng mọi thứ vinh hoa phú quý trên đời này chẳng khác gì giấc chiêm bao, có đó rồi mất đó.

Để miêu tả chuyện người cung nữ được vua yêu khi nàng còn là đoá hoa xuân sắc Nguyễn Gia Thiều viết:

*Gan chẳng đá khôn đường há chuyển  
Mặt phàm kia dễ đến Thiên thai  
Hương trời sá động trần ai  
Dấu vàng nghìn lạng dễ cười một khi.*

Câu thơ cuối sử dụng ý từ thành ngữ *nhất tiếu thiên kim*. Chuyện ấy xuất phát từ việc vua Chu U Vương mê say nàng Bao Tự nhưng chưa bao giờ thấy nàng cười nên ra lệnh ai làm cho nàng cười sẽ thưởng nghìn lạng vàng. Nàng vẫn không hở môi. Cuối cùng vua phải đốt phong hỏa đài gạt chur hầu. Bao Tự cười nhưng sau đó thành nhà Chu nghiêng ngả, vua Chu phải bỏ mạng.

Thơ của Vương Tăng Nhu, vịnh người hầu yêu của mình cũng có câu: *Nhất tiếu thiên kim mãi* (một nụ cười nghìn vàng cũng mua).

Tiên thi Lý Bạch cũng từng hạ bút *Mỹ nhân nhất tiếu hoán thiên kim* (nụ cười người đẹp xứng một nghìn lạng vàng).

Trong mạch nghĩa đó, Nguyễn Gia Thiều còn có câu thơ khác:

*Dấu mà tay có nghìn vàng,  
Đố ai mua được một tràng mộng xuân*

### 3.2. Các cách sử dụng thành ngữ

Khảo sát qua 356 câu thơ của **Cung oán ngâm khúc** (bản của Tôn Thất Bình chú giải và hiệu đính) chúng tôi nhận thấy Nguyễn Gia Thiều sử dụng thành ngữ ở các dạng cơ bản như sau:

#### 3.2.1. Sử dụng nguyên vẹn thành ngữ

Đây là dạng thức những thành ngữ được dẫn nguyên vào mạch thơ. Tái hiện hoàn cảnh cung nữ khi được tuyển làm cung phi, Nguyễn Gia Thiều dùng thành ngữ *nhúng tay thùng chàm* để xem như chuyện đã rồi, khó thể đòi dòi:

*Càng lâu càng lắm điều hay,  
Cho cam công kẻ nhúng tay thùng chàm.*

Hay khi miêu tả nét tài hoa của người cung nữ, nhà thơ dùng thành ngữ *cờ tiên rượu thánh* để tái hiện tài sắc đã vang lừng trong nước của nàng.

*Cờ tiên rượu thánh ai đang,  
Lưu Linh, Đố Thích là làng tri âm.*

Thành ngữ *cờ tiên rượu thánh* nhắc đến hai nhân vật: Lưu Linh (một người trong thất hiền trúc lâm, Lưu Linh tự Bá Luân (210-270), người đất Bái sống vào cuối thời Ngụy đầu đời Tấn, dung mạo xấu xí, tính tình buông thả phóng túng. Nhưng tâm hồn lại thanh khiết, cao siêu. Trong con say, Lưu Linh thường tâm sự với bạn bè về chủ thuyết của mình) và Đố Thích – vị tiên tục danh là Lý Ché, người nổi tiếng về uống uống rượu và đánh cờ không ai sánh kịp. Thú vị hơn, Lưu Linh, Đố Thích được xem như tri âm với người ở lầu hồng gác tía, điều đó lại giúp độc giả liên tưởng đến thành ngữ *tri âm tri kỷ* với một câu chuyện khác: *Bá Nha – Tử Kỳ*. Do khuôn khổ bài viết, chúng tôi không nhắc lại điển tích này ở đây.

Cũng có khi ông lại dùng nguyên hai thành ngữ để đối nhau, như trường hợp:

*Khi áp mạn ôm đào gác nguyệt,  
Lúc cười sương cột tuyết đèn phong*

Nội dung các thành ngữ *áp mạn ôm đào* và *cười sương cột tuyết* đều gợi hành động ân ái của cung nữ khi nàng còn được mặt rồng đoái trông.

#### 3.2.2. Dịch ý của thành ngữ

Như chúng tôi vừa phân tích ở trên, ngoài việc sử dụng nguyên vẹn một thành ngữ nào đó,

Nguyễn Gia Thiều cũng không ít lần dùng ý của thành ngữ trong khúc ngâm **Cung oán** của mình. Dạng thức này khiến người đọc phải có sự liên tưởng mới nhận ra.

Để diễn tả sự cô đơn, tủi phận hồng nhan, Ôn Như Hầu đã khéo léo sử dụng hình ảnh:

*Tay nguyệt lão chẳng se thì chớ,  
Se thế này có dở dang không?*

*Nguyệt lão se tơ* hay *ông tơ bà nguyệt* là một thành ngữ điển tích liên quan đến chuyện Vì Cồ đời nhà Đường. Điều đáng nói là Nguyễn Gia Thiều chỉ dùng ý của thành ngữ để gọi tả mà thôi.

Tương tự, chúng ta còn gặp những trường hợp khác:

*Áng đào kiếm đâm bông nõo chúng,  
Khóe thu ba gợn sóng khuynh thành*

Câu thơ sử dụng ý của thành ngữ *khuynh quốc khuynh thành* hay *ngiên thành đổ nước*. **Kinh thi** có câu *triết phụ thành thành, triết phụ khuynh thành*: người đàn ông giỏi dựng nên một thành trì, người đàn bà giỏi làm nghiêng đổ thành trì.

Lý Diên Niên đời Hán, khi tả người con gái đẹp đã viết: *Bắc phương hữu giai nhân; Tuyệt thế nhi độc lập; Nhất cố khuynh nhân thành; Tái cố khuynh nhân quốc* (Phương bắc có người đẹp/ Một mình nhất thời gian/ Nhìn một cái thì nghiêng thành của người ta/ Nhìn hai cái thì nghiêng nước người ta).

Ý thành ngữ cũng xuất hiện ở đoạn thơ khác:

*Má hồng không thuốc mà say  
Nước kia muốn đổ, thành này muốn long!*

### 3.2.3. Tách chiết thành ngữ

Một dạng thức nữa trong cách sử dụng thành ngữ của Nguyễn Gia Thiều chúng tôi khảo sát được là việc ông tách chiết một thành ngữ nào đó ra thành hai phần để đưa vào ý thơ của mình.

*Chìm đáy nước cá lờ dờ lặn,  
Lửng lửng trời nhạn ngẩn ngơ sa.*

Thành ngữ *chim sa cá lặn* hay thành ngữ *trầm ngư lạc nhạn* được tách ra và dùng bằng cách chuyển dịch ý của nó đặt vào hai dòng thơ khác nhau giúp người đọc cảm nhận vẻ đẹp gần như tuyệt đối của đối tượng được miêu tả.

Ở trường hợp khác:

*Trên gác phượng, dưới lầu oanh,  
Gói du tiên hãy rành rành song song.*

Mượn hình ảnh *gác phượng lầu oanh* rồi tách ra để diễn tả một không gian rộng hơn để thể hiện sự tượng trưng của phi nữ những lúc mới vào cung nội, chúa yêu chiều hầu như mọi lúc mọi nơi. Tách chiết thành ngữ ra nhằm mở rộng chủ thể mà đối tượng hướng đến, xem ra đây là một nghệ thuật tài hoa mà tinh tế của thi nhân vậy.

## 3.3. Chức năng của việc dẫn thành ngữ

### 3.3.1. Tính hàm súc

Hàm súc là lời ít mà ý nhiều, hàm ý vừa rộng, vừa sâu, người đọc phải có kiến thức uyên bác mới hiểu được tận cùng lời nhà thơ muốn nói. Cách dùng dẫn thành ngữ thể hiện rõ chức năng này trong các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại nói chung và **Cung oán ngâm khúc** nói riêng.

Đoạn thơ diễn tả nỗi lòng nhắm mắt đưa chân phó mặc trời cao dong ruổi dây đưa duyên phận:

*Chữ đồng lầy đầy làm ghi,  
Mượn điều thất tịch mà thề bách niên.*

Ở dòng bát xuất hiện hai thành ngữ, mỗi thành ngữ tác giả chỉ sử dụng một ý để đưa vào. *Thất tịch* gọi người đọc hướng đến thành ngữ *Á Chức chàng Ngưu*, hay *Ngưu Lang Chức Nữ*, còn *bách niên* được tính lược từ thành ngữ *bách niên giai lão* quen thuộc. Như vậy chỉ với hai cụm từ *thất tịch* và *bách niên* đã kiếm lời gần như tối đa nhưng ý tứ thì mở rộng biết dường bao.

Chịu cảnh *bướm chán người chường*, người cung nữ tâm niệm quy y nương nhờ cửa Phật, khi đó nàng thể hiện ý định:

*Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,  
Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên*

Thành ngữ *hoa đàm đuốc tuệ* có nguồn gốc từ ngôn ngữ nhà Phật. *Ưu đàm* là loại hoa thiêng, ba nghìn năm mới nở một lần. **Hoa Nghiêm kinh** có dẫn lời Phật nói rằng ngọn lửa *trí tuệ* (*tuệ hỏa*) sẽ đem chúng sinh ra khỏi chướng ngại khổ đau. *Hoa đàm đuốc tuệ* với nét nghĩa chỉ cửa Phật sẽ đưa những kiếp người bất hạnh ra khỏi bến mê. Nguyễn Gia Thiều dùng thành ngữ này ở đây cũng với nét nghĩa như vậy.

### 3.3.2. Tính trang nhã

Văn chương trung đại đậm tính ước lệ. Đặc điểm đó góp phần làm cho lời thơ thêm trang nhã. Nói khác đi khi gặp những vấn đề tế nhị liên quan đến bản năng các nhà thơ trung đại thường dùng biện pháp nói tránh. Ngay cả việc miêu tả “tứ khoái” của con người, các nhà Nho ngày trước cũng sử dụng những điển tích để biểu đạt:

*Cơm Phiếu Mẫu, gói Trần Đoàn*

*Ngựa nghiêng gói phượng, nhẹ nhàng nương long.*

Trở lại với **Cung oán ngâm khúc**, khúc ngâm diễn tả các cung bậc từ sung sướng đến thất vọng của người cung nữ khi được sủng ái rồi thất sủng, tất nhiên không thể thiếu được những cảnh chiều chẵn. Nguyễn Gia Thiều khéo léo dùng những thành ngữ để gọi nhắc vừa diễn tả được hành động ân ái vừa đảm bảo yếu tố trang nhã:

*Bóng gương lấp loáng trong màn,  
Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa*

Chữ *mây mưa* liên quan đến thành ngữ *đỉnh Giáp non thân*. Tích xưa kể rằng: vua Tương Dương nước Sở đi chơi ở đầm Vân Mộng gần núi Vu Sơn chiêm bao thấy người con gái rất đẹp chung chạ chặn gối với vua và tự xưng là Vu Sơn thân nữ. Nàng còn nói với vua rằng: buổi sớm mai thân nữ làm mây, buổi chiều thân làm mưa ở núi. Về sau, Tương Dương nghiệm xem thì quả thật đúng như lời trong mộng, vua bèn lập đền thờ ở chân núi. Từ đó người đời dùng thành ngữ *đỉnh Giáp non Thân* hay các chữ *mộng Vu Sơn, mây mưa, vân vũ, ...* để ví cảnh trai gái chung chạ, ấp yêu. Trong tác phẩm đang nói còn có những câu khác mang dáng dấp của thành ngữ này:

- *Mây mưa mấy giọt chung tình,*  
*Đình trâm hương khóa một cành mẫu đơn.*
- *Tình rầu rĩ làm ngậy nhĩ mục,*  
*Chốn phòng không như giục mây mưa.*

### 3.3.3. Tinh thuyết phục

Muốn thuyết phục người khác không gì bằng việc dẫn giải ý của người đi trước. Sử dụng thành ngữ điển tích hoặc thành ngữ có nguồn gốc từ thơ, từ của văn học Trung Quốc xưa là điều mà các nhà văn Việt Nam thường dùng. Mượn thành ngữ có sẵn của người để nói ý mình như một sự khẳng định chắc chắn không thể bàn cãi.

Nói về cuộc đời chìm nổi người ta thường hay nhắc đến chuyện bãi bể hóa nương dâu. Tác giả của *Cung oán ngâm khúc* cũng dùng phương thức như vậy.

- Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,*  
*Ai bày trò bãi bể nương dâu.*

*Bãi bể nương dâu* được chuyển ngữ từ *thương hải tang điền* trong *Thần tiên truyện*. Theo đó, cứ ba năm lại có một lần thay đổi, biển cả hóa thành ruộng dâu, ruộng dâu hóa thành biển cả (*tam thập niên vi nhất biến, thương hải biến vi tang điền*) hàm ý chỉ sự thay đổi lớn lao của vạn vật.

Ta cũng có thể gặp bóng dáng của thành ngữ này lần nữa trong khúc ngâm được chọn khảo sát với chi tiết *tang thương*:

- Phong trần đến cả sơn khê,*  
*Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.*

Người cung nữ ở chốn phòng khuê từng giây từng khắc ngóng chờ hình bóng đấng quân vương. Nguyễn Gia Thiều khéo léo miêu tả:

- Ngày sáu khắc tin mong nhận vắng,*  
*Đêm năm canh tiếng lắng chuông rền.*

*Tin nhận* hay *tin hồng* đều mang nét nghĩa chỉ tin tức. Nó gắn với điển tích *Tô Võ chặn dê*. Vị tướng nhà Hán họ Tô khi đi sứ sang đất Hung Nô thì bị dây chặn dê tại đây gần hai mươi năm trời. Hán Võ Đế nhiều lần dò hỏi nhưng lại tưởng Tô

Võ đã lia đời. Mãi về sau, khi nhận được phong thư của Võ cột vào chân chim nhạn mang đến. Hán đế mới rõ nguồn con, buộc Hung Nô phải thả Tô Võ về cố quốc.

### 3.4. Vị trí thành ngữ

#### 3.4.1. Thành ngữ trong lời thoại của nhân vật

Lời khẩn nguyện thiết tha của người cung nữ để mong chúa xuân một lần đoái hoài, vọng tưởng:

- *Phải duyên hương lửa cùng nhau,*  
*Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào*

*Duyên hương lửa* lấy ý từ thành ngữ *hương lửa ba sinh*. Thành ngữ này được ghép từ hai chữ *ba sinh* và *hương lửa*.

*Ba sinh* nguyên thủy từ *Truyện đăng lục*, sách này chép: có một người mộng đi đến chân núi đá, thấy một nhà sư ngồi trước mặt có một cây hương. Nhà sư này nói với người kia rằng: cây hương này chính là của ông kết nguyện đó. Hương còn cháy mà ông đã trải qua ba đời rồi.

*Hương lửa* bắt nguồn từ một phong tục của người Hán xưa. Mỗi khi trai gái thề nguyện nhân duyên phối ngẫu thường dùng hương lửa để cúng vái quý thân. Nói *duyên hương lửa* nghĩa là sự phối ngẫu tơ tình đã định từ kiếp trước.

Theo mạch thơ trên, người cung nữ thầm ước nếu phải có tiền duyên thì dê sẽ dùng xe, chúa sẽ ghé ngự ở cung của nàng.

Rồi niềm hạnh phúc cũng đến, nhưng tiếc rằng nó ngắn chẳng tày gang, người cung nữ lại thôn thức:

- Khi trướng ngọc, lúc rèm ngà,*  
*Mảnh xuân y hãy sờ sờ dấu phong.*  
*Bây giờ đã ra lòng ruộng rẫy,*  
*Để thân này nước chảy hoa trôi.*

Các thành ngữ *trướng ngọc rèm ngà; nước chảy hoa trôi* được dùng đặc địa trong trường hợp này.

#### 3.4.2. Thành ngữ trong lời trần thuật, lời miêu tả của nhà thơ

Với đặc trưng nghệ thuật của thể loại ngâm khúc hình thức song thất lục bát, nhà thơ khá nhiều lần sử dụng lời trần thuật để tả cảnh, tả tình.

Trần thuật lại hoàn cảnh bi đát của người cung nữ khi mang tiếng là gái có chồng nhưng phòng không gối chiếu:

- Tranh tỵ dục nhìn ua chim nọ,*  
*Đồ liên chi lẩn trở hoa kia.*

Câu thơ đầu sử dụng hình ảnh *tranh tỵ dục* tức là bức tranh vẽ chim chấp cánh. Đó chính là ý trong thành ngữ *chim liền cánh, cây liền cành*. Sách *Nhĩ Nhã chép*: ở phương nam có loài chim mỗi con chỉ có một cánh, khi bay, hai con phải chấp cánh vào nhau. Ý của chim chấp cánh được ẩn dụ chỉ nghĩa vợ chồng keo sơn gắn kết.

Qua bao sự thay đổi thăng trầm người cung phi giờ đành an phận cho một kiếp hồng nhan nơi trường gấm màn loan. Nguyễn Gia Thiều thuật lại nỗi niềm đó:

*Nơi lạnh lẽo nơi xem gần gần,*

*Há phai son lạt phấn ru mà*

Thành ngữ *phai son lạt phấn* thay cho lời diễn đạt biết bao tâm sự cảm cảnh u hoài.

### 3.4.3. Thành ngữ trong lời trữ tình ngoại đề

Các tác giả *Từ điển thuật ngữ văn học* giải thích: “trữ tình ngoại đề là một trong những yếu tố ngoài cốt truyện, một bộ phận của ngôn ngữ người kể chuyện trong các tác phẩm thuộc loại hình tự sự, trong đó, tác giả hoặc là người kể chuyện trực tiếp bộc lộ những tư tưởng, tình cảm quan niệm của mình đối với cuộc sống và nhân vật được trình bày qua cốt truyện” (Lê et al. 2007, tr. 375).

*Cung oán ngâm khúc*, cũng có dạng trữ tình ngoại đề đó:

*Trải vách quế gió vàng hiu hắt,*

*Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng,*

*Oán chi những khách tiêu phòng,*

*Mà xui phận bạc nằm trong má đào.*

Đoạn thơ dẫn ý hai thành ngữ. Ở dòng đầu gọi nhắc đến thành ngữ *nguyệt trung đơn quế*, với tích chép trong sách *Nam Bộ yên hoa ký*: vua Trần Hậu chúa khi dựng cung điện cho người phi là

Trương Lệ Hoa ở đã sai thợ chừa một cửa tròn lớn khám tâm thủy tinh pha lê hình mặt trăng. Lại cho trồng trước sân cây quế lớn, tượng trưng cho ý cây quế trong trắng, như cung Quảng của Hằng Nga vậy.

Nguyễn Gia Thiều dùng thành ngữ này với dụng ý chỉ nơi ở sang trọng của cung nhân khi được vua yêu chiều.

Để rồi tiếp theo nhà thơ triết luận về chuyện trời đất hay ghen ghét má hồng qua thành ngữ *hồng nhan bạc mệnh* mà *Tình sử* đã ghi tự thuở nào: *Tạo vật đổ hồng nhan!*

Chính việc đặt những thành ngữ vào lời trữ tình ngoại đề nên quan điểm của tác giả về con người và cuộc đời được bộc lộ đầy đủ, khéo léo, tránh được sự hô hào, khiên cưỡng.

## 4. Kết luận

*Cung oán ngâm khúc* là một trong những tuyệt tác trong văn học Việt Nam trung đại bởi ngoài nội dung trần trở về thân phận của những người cung phi nói riêng và phận đàn bà nói chung, tác phẩm này còn thể hiện sự kỳ tài diệu bút của thi nhân.

Việc sử dụng thành ngữ vừa chuyển tải nội dung một cách sống động vừa làm cho một tác phẩm điển phạm mang sắc thái dân gian. Nói không quá khi cho rằng thành ngữ là một phần quan trọng trong việc bắc nhịp câu vưng chắc cho tác phẩm *Cung oán ngâm khúc* đến với đông đảo độc giả Việt Nam qua bao thế hệ xưa nay.

## Tài liệu tham khảo

Đỗ, Đức Hiều, Nguyễn, Huệ Chi, Phùng, Văn Tửu và Trần, Hữu Tá (chủ biên). 2003. *Từ điển văn học* (Bộ mới). Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.

Đỗ, Hữu Châu. 1981. *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Giáo dục.

Đỗ, Thị Kim Liên. 2006. *Tục ngữ Việt Nam dưới góc nhìn ngữ nghĩa - ngữ dụng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.

Lê, Bá Hán, Trần, Đình Sử, Nguyễn, Khắc Phi (đồng chủ biên). 2007. *Từ điển thuật ngữ văn học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

Lê, Văn Đức. 1970. *Việt Nam tự điển*. Sài Gòn: Nhà sách Khai Trí.

Lương, Văn Đương, Nguyễn, Lược. 1978. *Từ điển thành ngữ tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.

Phan, Trọng Luận (chủ biên). 2006. *Sách giáo khoa Ngữ văn lớp 11, tập 1*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

Tôn, Thất Lương. 1950. *Cung oán ngâm khúc*. Sài Gòn: Nhà xuất bản Sách giáo khoa Tân Việt.

Nguyễn, Khắc Phi. 2003. *Sách giáo khoa Ngữ văn 7*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

Trần, Minh Thương. 2009. “Diễn tích qua các tác phẩm ngâm khúc hình thức song thất lục bát trong văn học Việt Nam trung đại”. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 5 (240), tr 68 – 73.